

Số: 952/QĐ-UBND

*Trà Vinh, ngày 15 tháng 6 năm 2011*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Ban hành Kế hoạch triển khai Đề án đưa Việt Nam  
sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông  
giai đoạn 2011 - 2015 tại Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 51/2007/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm Việt Nam đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 56/2007/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Công nghiệp nội dung số Việt Nam đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 75/2007/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển công nghiệp điện tử Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 50/2009/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Công văn 1105/BTTTT-CNTT ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn triển khai Đề án đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông tại địa phương;

Xét Tờ trình số 311/TTr-STTTT ngày 30 tháng 5 năm 2011 của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông về việc xin phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai Đề án đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và Truyền thông giai đoạn 2011 - 2015 tại Trà Vinh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, cơ quan ngang Sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Phong**

**KẾ HOẠCH**

**Triển khai “Đề án đưa Việt Nam sớm trở thành  
nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông”**  
*(Kèm theo Quyết định số 952/QĐ-UBND ngày 15/6/2011  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

**I. HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN  
THÔNG TẠI TRÀ VINH**

**1. Hiện trạng**

**1.1. Hiện trạng nguồn nhân lực thông tin và truyền thông.**

Từ năm 2007 đến nay đã tổ chức đào tạo tập trung cho 300 lượt cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, với các nội dung: Quản trị hệ thống mạng; quản trị cơ sở dữ liệu SQL; an ninh mạng; phát triển ứng dụng web; đào tạo thiết kế Web, CCNA... đồng thời triển khai lớp hướng dẫn sử dụng Internet và Mail cho 500 cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra còn tổ chức các lớp tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành và các lớp đào tạo tin học của Đề án 112 trước đây.

**1.2. Hiện trạng hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin.**

**1.2.1. Hạ tầng Viễn thông:**

- Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có 757 trạm BTS, trong đó VNPT: 168 trạm, Viettel: 240 trạm, EVN: 63 trạm, VMS: 189 trạm, SPT: 8 trạm, HT Mobile: 48 trạm, Gtel: 41 trạm. Mạng băng rộng hữu tuyến (cáp quang và cáp đồng) được đưa về đến trung tâm 100% xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh;

- Hạ tầng truyền dẫn sóng truyền hình mặt đất chưa được đầu tư phát triển rộng rãi, chủ yếu tập trung tại trung tâm tỉnh lỵ và một số thị trấn trung tâm huyện lỵ nên chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân;

- Mạng viễn thông chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước mới phát triển đến các Sở, Ban, ngành tỉnh và Huyện ủy, Ủy ban nhân dân các huyện.

**1.2.2. Hạ tầng công nghệ thông tin.**

Hiện các cơ quan hành chính (3 cấp) trong tỉnh có khoảng 1.800 máy tính (trong đó các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khoảng 1.300 máy) chiếm tỷ lệ 81,25% cán bộ công chức cấp Sở, ngành, huyện, thành phố có máy vi tính, 100% các đơn vị được kết nối mạng cục bộ LAN và Internet băng rộng, với tỷ lệ

gần 100% máy tính được kết nối mạng (trừ các máy tính thuộc diện bảo mật dữ liệu). Mạng truyền số liệu chuyên dùng được kết nối đến 49 cơ quan (16 cơ quan Đảng, 32 cơ quan nhà nước) với dung lượng đường trục là 50Mbit/s, dung lượng kết nối nội tỉnh đạt 100Mbit/s. Hệ thống bảo mật, backup dữ liệu đã triển khai cho công thông tin điện tử của tỉnh, đồng thời tổ chức tập huấn 2 lớp bảo mật, an toàn thông tin cho 48 lượt cán bộ quản trị mạng chuyên trách và kiêm nhiệm tại các Sở, ngành, huyện, thành phố. Ngoài ra một số Sở, ngành được đầu tư theo hệ thống dọc kết nối từ Trung ương đến Sở, ngành và các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố như: Mạng chuyên dùng của ngành Thuế, Tài chính, Kho bạc, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra, Tài Nguyên và Môi trường.

### **1.3. Hiện trạng thông tin và truyền thông cơ sở, hộ gia đình.**

#### **1.3.1. Hiện trạng thông tin truyền thông cơ sở.**

Trà Vinh có 104 xã, phường, thị trấn, trong đó có 85 xã, 9 phường và 10 thị trấn với 806 ấp, khóm (121 khóm và 685 ấp). Năm 2012 huyện Duyên Hải được nâng cấp lên thị xã Duyên Hải và thành lập 1 huyện mới với 1 thị trấn và 7 khóm. Như vậy, năm 2012, Trà Vinh sẽ có 9 huyện, thị xã, thành phố với 105 xã, phường, thị trấn (85 xã, 9 phường và 11 thị trấn) và 813 khóm, ấp (128 khóm và 685 ấp).

Sóng phát thanh truyền hình Trung ương và địa phương phủ hầu hết địa bàn tỉnh.

Mạng băng rộng hữu tuyến và mạng băng rộng vô tuyến (3G) (mạng Viettel) phủ sóng 100% đến trung tâm các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh.

#### **1.3.2. Hiện trạng thông tin truyền thông hộ gia đình.**

Trà Vinh có 239.525 hộ gia đình, với 983.475 nhân khẩu; trong đó số hộ sống ở nông thôn là 204.292 hộ, với 841.450 nhân khẩu, thành thị: 35.233 hộ, với 142.025 nhân khẩu; Trong đó hộ chính sách, hộ nghèo: 55.626 hộ, với 230.179 nhân khẩu (nông thôn: 52.212 hộ, với 230.179 nhân khẩu).

- Số hộ chưa có điện thoại cố định: 154.111 hộ; trong đó hộ nghèo, gia đình chính sách: 42.353 hộ;

- Hộ không có ti vi: 35.204 hộ; trong đó hộ nghèo, gia đình chính sách: 16.268 hộ;

- Hộ chưa có máy vi tính: 226.653 hộ; trong đó hộ nghèo, gia đình chính sách: 55.046 hộ.

### **1.4. Hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội.**

#### **1.4.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.**

Trong những năm qua, song song với việc đầu tư hạ tầng, tỉnh Trà Vinh đã đẩy mạnh công tác xây dựng cơ sở dữ liệu và triển khai các ứng dụng; cụ thể:

- Triển khai phần mềm quản lý điều hành, tác nghiệp (phần mềm Văn phòng điện tử M-Office) cho 18 Sở, ngành và 03 Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, với trên 800 người sử dụng. Hiện có một số cơ quan đã triển khai sử dụng đến các phòng, ban và đơn vị trực thuộc như: Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai đến các Trung tâm trực thuộc và các phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố; Sở Thông tin và Truyền thông triển khai đến phòng Văn hóa Thông tin, Đài Truyền thanh và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn các huyện, thành phố;

- Đến cuối năm 2011 hoàn thành việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận và hoàn trả kết quả hồ sơ đồng bộ trên 13 qui trình tại Ủy ban nhân dân 04 huyện, thành phố gồm: Thành phố Trà Vinh, huyện Càng Long, huyện Duyên Hải, huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú;

- Đầu tư và đưa vào vận hành Công thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh (gồm 3 phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Khmer) và 30 trang thông tin điện tử thành phần các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và một số đơn vị sự nghiệp; hệ thống thông tin hành chính công cung cấp khả năng tra cứu thông tin tình trạng hồ sơ hành chính thông qua Internet, điện thoại, tin nhắn SMS của tổng đài (074) 3849111, với 1.323 thủ tục;

- Thực hiện chủ trương đẩy mạnh ứng dụng phần mềm nguồn mở (PMNM) trong hoạt động của cơ quan tổ chức nhà nước theo Chỉ thị của Bộ Thông tin và Truyền thông, Trà Vinh đã triển khai tổ chức hội thảo chuyên đề ứng dụng PMNM trong hoạt động các cơ quan Nhà nước với hơn 150 đại biểu tham dự; Xây dựng chuyên mục hướng dẫn sử dụng PMNM trên cổng thông tin điện tử của tỉnh; phát đĩa CD, hỗ trợ cài đặt và hướng dẫn sử dụng phần mềm mã nguồn mở (open office) cho 997 cán bộ công chức và tổ chức đào tạo quản trị Linux cho 48 cán bộ phụ trách CNTT; Tập huấn sử dụng và cài đặt hệ điều hành Ubuntu cho 360 máy tính tại của các Sở, ngành, UBND huyện, thành phố.

Ngoài ra một số Sở, ban, ngành tỉnh đã và đang triển khai các ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý ngành, lĩnh vực như: Hệ thống quản lý thông tin doanh nghiệp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư; Hệ thống thông tin Tài nguyên và Môi trường tại Sở Tài nguyên và Môi trường; Hệ thống quản lý thông tin bệnh viện của Sở Y tế; Quản lý Hồ sơ địa giới hành chính của Sở Nội vụ; Ứng dụng CNTT tại Kho bạc Nhà nước; Ứng dụng CNTT trong ngành thuế;

#### **1.4.2. Ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp và nhân dân.**

Thông qua đề án 191, công tác hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ứng dụng CNTT và tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử bước đầu đạt được nhiều kết

quả, góp phần nâng cao nhận thức và tích cực ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đến nay, tỉnh đã tổ chức 27 lớp đào tạo kiến thức về sử dụng Internet, kế toán doanh nghiệp, phần mềm nguồn mở, thương mại điện tử... cho trên 1.000 lượt học viên là lãnh đạo và nhân viên doanh nghiệp; xây dựng 3 mô hình doanh nghiệp mẫu ứng dụng CNTT; xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử hoạt động tại địa chỉ <http://www.travinhtrade.com.vn>, hiện tại 65 doanh nghiệp đã tham gia thương mại điện tử, dự kiến đến cuối năm 2011 có khoảng 110 doanh nghiệp tham gia giao dịch trên sàn.

Dự án "Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập Internet công cộng tại Việt Nam" do quỹ Bill & Melinda Gates tài trợ tại Trà Vinh đã đầu tư trang bị máy tính nối mạng Internet tại 33 điểm là các Bưu điện văn hóa xã, thư viện của tỉnh. Dự án cũng đã đào tạo 116 cán bộ kỹ thuật, tập huấn 1.192 người dân vùng dự án về tin học căn bản, kỹ năng sử dụng máy tính và Internet, được sử dụng dịch vụ truy cập miễn phí.

Thực hiện chương trình hỗ trợ nông dân trồng lúa 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long của Hội nông dân Việt Nam, Hiệp hội Lương thực Việt Nam tỉnh Trà Vinh đã hỗ trợ trên 30 máy tính và tổ chức đào tạo kiến thức về CNTT cho 101 cán bộ, hội viên Hội nông dân làm nòng cốt hỗ trợ nông dân tại địa phương tìm kiếm và khai thác thông tin phục vụ sản xuất nông nghiệp và nâng cao đời sống tinh thần.

## **2. Nhận xét, đánh giá.**

Hạ tầng viễn thông, hạ tầng truyền dẫn sóng truyền hình mặt đất chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong tỉnh; chưa đảm bảo mỹ quan đô thị, chưa có sự liên kết dùng chung hạ tầng, gây lãng phí tài nguyên đất của tỉnh và vốn của doanh nghiệp. Vì vậy cần có lộ trình phát triển phù hợp trên nguyên tắc hạ tầng dùng chung giữa các doanh nghiệp để tập trung nguồn lực phát triển, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng phục vụ.

Hạ tầng CNTT tương đối đầy đủ nhưng chưa đồng bộ, độ ổn định không cao do đa số đã được đầu tư khá lâu, cấu hình phần cứng thấp; Năng lực hoạt động và khả năng cung cấp dịch vụ của các hệ thống thông tin còn yếu; Hạ tầng đảm bảo an toàn an ninh thông tin trong các hệ thống thông tin còn chưa đáp ứng yêu cầu do hạn chế về kinh phí đầu tư.

- Cán bộ quản lý về Công nghệ thông tin các cơ quan đa số còn thực hiện kiêm nhiệm nhiều công việc, chưa được đào tạo, chưa được bồi dưỡng kỹ năng thường xuyên nên công tác tham mưu chưa được kịp thời.

- Nguồn nhân lực CNTT chưa đáp ứng được nhu cầu trước mắt cũng như lâu dài cho công cuộc công nghiệp hóa- hiện đại hóa tỉnh nhà (cả về số lượng cũng như chất lượng), chưa đào tạo được lực lượng lao động trí thức (về CNTT) cung cấp cho thị trường lao động trong tỉnh và khu vực.

Một bộ phận nhân dân nhất là hộ nghèo, gia đình chính sách, người cao tuổi, người khuyết tật chưa có điều kiện tiếp cận và hưởng thụ thông tin, tạo ra sự chênh lệch về đời sống văn hóa, tinh thần giữa các đối tượng, tầng lớp, giữa các vùng.

- Ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước đã mang lại hiệu quả thiết thực, tạo sự chuyển biến tích cực trong cải cách hành chính nhà nước, trong công tác chỉ đạo, điều hành và tác nghiệp của lãnh đạo, công chức, viên chức, hỗ trợ tích cực trong việc cung cấp dịch vụ công cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp. Tuy nhiên trong ứng dụng, triển khai còn thiếu đồng bộ chưa đạt yêu cầu; đa số các cơ quan nhà nước chưa chủ động đẩy mạnh ứng dụng CNTT phục vụ quản lý ngành và lĩnh vực; việc triển khai cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ cao thực hiện còn chậm; công tác đảm bảo an toàn an ninh thông tin trong hoạt động CNTT chưa đáp ứng yêu cầu.

## **II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

- Ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước nhằm xây dựng một chính quyền hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ, công khai và minh bạch, phục vụ người dân và doanh nghiệp hiệu quả, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Tận dụng, phát huy hạ tầng CNTT hiện có, cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng kinh tế - xã hội được ưu tiên phát triển, bảo đảm công nghệ hiện đại, quản lý, khai thác hiệu quả, nhằm đáp ứng các nhu cầu của ứng dụng, phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh, đồng thời phải có sự kế thừa, kết hợp và đồng bộ giữa các kế hoạch, dự án khác trên địa bàn;

- CNTT là công cụ hàng đầu góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ứng dụng CNTT là công cụ đặc biệt quan trọng trong công tác cải cách hành chính nhà nước, làm tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực quản lý, tạo giá trị gia tăng trong phát triển; ứng dụng CNTT phải gắn với quá trình đổi mới và bám sát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, được lồng ghép trong các hoạt động chính trị, quản lý, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ và an ninh - quốc phòng;

- Phát triển nguồn nhân lực về CNTT là yếu tố quyết định đối với việc phát triển và ứng dụng CNTT, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh;

- Kế hoạch CNTT phải phù hợp với khuôn mẫu về mô hình chính quyền điện tử cấp địa phương, phù hợp với quy định về cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia, đảm bảo tương thích trong hoạt động và quy định an toàn bảo mật;

- Từng bước ứng dụng các phần mềm phục vụ cho công tác cải cách hành chính, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến.

### **III. MỤC TIÊU**

#### **1. Mục tiêu tổng quát.**

Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng trước mắt cũng như lâu dài cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới khả năng tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế; phát triển công nghiệp công nghệ thông tin trên cơ sở ban hành cơ chế chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư trong và ngoài nước tham gia phát triển công nghiệp CNTT phù hợp với điều kiện của tỉnh, của khu vực, từng bước tham gia thị trường trong nước và thế giới; khuyến khích nghiên cứu sửa chữa, nâng cấp và phát triển các phần mềm đáp ứng nhu cầu ứng dụng CNTT của tỉnh; thiết lập hạ tầng viễn thông băng rộng hữu tuyến và vô tuyến đến các vùng sâu, vùng xa, nhất là vùng đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân, nhất là nhân dân vùng nông thôn được tiếp cận thông tin, cập nhật, tiếp thu được những thành tựu khoa học công nghệ phục vụ cho sản xuất và đời sống; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

#### **2. Mục tiêu cụ thể.**

##### **2.1. Phát triển nguồn nhân lực CNTT.**

- Phần đầu đạt từ 25 - 30% số lượng sinh viên CNTT, điện tử, viễn thông trường đại học Trà Vinh sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực chuyên môn và kỹ năng cần thiết để tham gia làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến CNTT tại Trà Vinh và 100% sinh viên các chuyên ngành còn lại được đảm bảo năng lực về sử dụng và ứng dụng CNTT để tham gia thị trường lao động ở các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hướng tới tham gia thị trường lao động quốc tế;

- Phần đầu đến năm 2015 có 100% sinh viên cao đẳng, học sinh trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung học phổ thông, trung học cơ sở và 80% học sinh tiểu học được học tin học;

- 65% giáo viên tại các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học có đủ khả năng ứng dụng CNTT để hỗ trợ cho công tác giảng dạy, bồi dưỡng;

- Phần đầu đến năm 2015 đạt chuẩn về số lượng sinh viên/giảng viên trong đào tạo CNTT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; 70% giảng viên CNTT có trình độ thạc sĩ trở lên; 5% giảng viên CNTT có trình độ tiến sĩ; 70% giảng viên đại học, cao đẳng có máy tính dùng riêng; 30% giáo viên trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, sinh viên có máy tính riêng để phục vụ cho việc học tập và giảng dạy.

Phần đầu đến cuối năm 2015 có 100% trường trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học được thành lập bộ môn CNTT đủ điều kiện đào tạo, bồi dưỡng trong lĩnh vực CNTT;



- Đảm bảo đa số cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo về ứng dụng CNTT trong công việc của mình;

## **2.2. Phát triển công nghiệp CNTT.**

Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư, tổ chức hội thảo giới thiệu cơ hội và chính sách ưu đãi đầu tư tại tỉnh Trà Vinh cho các doanh nghiệp CNTT trong và ngoài nước.

Từng bước đưa phần mềm nguồn mở ứng dụng rộng rãi trong các cơ quan nhà nước.

## **2.3. Phát triển hạ tầng viễn thông và CNTT.**

- Đến 2015 mỗi trạm BTS là 1 điểm kết nối băng rộng đa dịch vụ để cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông cho người dân. Duy trì và nâng cao chất lượng băng rộng vô tuyến phục vụ cho nhu cầu truy cập Internet cho từng hộ gia đình.

- Hoàn thành triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) đến tất cả các xã, phường, thị trấn; 100% máy tính của các cơ quan nhà nước nối mạng nội bộ Lan và kết nối với mạng TSLCD của tỉnh; đầu tư và đưa vào khai thác hệ thống VOIP phục vụ thông tin liên lạc giữa các cơ quan có triển khai mạng TSLCD của tỉnh;

- Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia tại địa phương;

## **2.4. Hỗ trợ phổ cập thông tin đến các hộ gia đình.**

- Hỗ trợ thiết bị thông tin số cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đồng thời đáp ứng nhu cầu thông tin, tuyên truyền của Đảng và Nhà nước. Đến cuối năm 2015 phấn đấu đạt 25% số hộ trên toàn tỉnh có máy tính kết nối Internet và 90% hộ gia đình có ti vi, trong đó có 80% hộ được xem truyền hình số bằng nhiều hình thức khác nhau;

- Hỗ trợ thiết bị đầu cuối băng rộng vô tuyến và hữu tuyến cho các đối tượng gia đình có hoàn cảnh khó khăn để đảm bảo đến năm 2015 đạt 20% hộ gia đình trong tỉnh có máy tính và truy cập được Internet.

## **2.5. Ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội.**

- Nâng cấp Công thông tin điện tử tỉnh thành trung tâm thông tin giao tiếp và tích hợp dữ liệu theo quy định của Luật Công nghệ thông tin; cung cấp 100% cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 2, tối thiểu 11 nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và một số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cho người dân và doanh nghiệp; phát triển, mở rộng ứng dụng trên cổng thông tin điện tử thành phần các Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố; xây dựng các trang tin điện tử phòng, ban cấp huyện và xã, phường, thị trấn tích hợp vào cổng thông tin thành phần cấp huyện;

- 100% UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn và các Sở, ngành tỉnh ứng dụng tin học hoá trong tiếp nhận và hoàn trả kết quả hồ sơ theo cơ chế một cửa;

- Tất cả các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành và cung cấp, sử dụng dịch vụ chữ ký điện tử cho cấp Sở, ngành tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố;

- Trên 80% văn bản, tài liệu trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới điện tử;

- Ít nhất 70% các cuộc họp của UBND tỉnh, các Sở, ngành tỉnh với UBND và phòng, ban các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh được thực hiện trên môi trường mạng;

- 100% hồ sơ quản lý cán bộ công chức các cấp được quản lý chung trên mạng;

- Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh ứng dụng CNTT theo Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng dụng CNTT phục vụ hội nhập và phát triển năm 2011 - 2015;

- Từng bước xây dựng và cung cấp nội dung thông tin phục vụ nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tổ chức đào tạo, tập huấn kỹ năng sử dụng máy tính, truy cập Internet cho các tổ chức các đối tượng nhân dân;

- Hoàn thiện mạng viễn thông chuyên dùng trong các cơ quan Đảng, Nhà nước cấp tỉnh, huyện và phát triển đến cấp xã;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đảm bảo an toàn thông tin (phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, giải pháp bảo mật, đào tạo quản trị mạng, khả năng sử dụng thiết bị đầu tư).

## **2.6 Tăng cường năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông;**

- Tăng cường nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (Chỉnh sửa, nâng cấp và phát triển phần mềm nội bộ và phát triển các phần mềm mới phục vụ cho ứng dụng CNTT tại địa phương).

## **IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

### **1. Phát triển nguồn nhân lực CNTT.**

Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, tập huấn trong đó chú trọng liên kết tổ chức đào tạo, tập huấn trực tuyến về CNTT cho các đối tượng có nhu cầu trong tỉnh.

Bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức chuyên trách về công nghệ thông tin và đội ngũ kế thừa tại các đơn vị về kiến thức, kỹ năng quản lý, khai thác, phát triển các hệ thống thông tin, quản trị mạng, đảm bảo tối thiểu mỗi đơn vị

cấp Sở, ngành, UBND huyện, thành phố có từ 1 đến 2 cán bộ thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng; mỗi xã, phường, thị trấn có tối thiểu 1 cán bộ được bồi dưỡng kỹ năng cơ bản về quản trị mạng. Nội dung đào tạo phải có tính thiết thực, có khả năng áp dụng vào thực tế, từng lĩnh vực, có khả năng sử dụng và khai thác các hệ thống thông tin tác nghiệp, các công cụ giao tiếp trực tuyến.

Sở Thông tin và Truyền thông và Trường Đại học Trà Vinh phối hợp xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực CNTT đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 01/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập huấn khả năng ứng dụng CNTT cho giáo viên các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học trên địa bàn tỉnh có đủ năng lực về CNTT để phục vụ, hỗ trợ cho công tác giảng dạy.

Tổ chức đào tạo cho lãnh đạo và nhân viên các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh theo Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng dụng CNTT phục vụ hội nhập, phát triển trong giai đoạn 2011 - 2015.

Tập huấn kỹ năng sử dụng máy tính và Internet cho các tổ chức và một số đối tượng nhân dân trong tỉnh làm nông cốt hỗ trợ nông dân trên địa bàn sử dụng máy tính và Internet phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống.

Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ CNTT cho cán bộ, công chức đảm bảo đủ năng lực về CNTT phục vụ theo yêu cầu công vụ và tiêu chuẩn công chức.

## **2. Phát triển công nghiệp CNTT.**

Xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp CNTT trên địa bàn tỉnh; tổ chức hội thảo giới thiệu cơ hội đầu tư về CNTT tại Trà Vinh. Hỗ trợ doanh nghiệp CNTT đầu tư nghiên cứu, tiếp nhận chuyển giao các công nghệ, kỹ thuật để phát triển sản phẩm, dịch vụ về CNTT.

Đẩy mạnh ứng dụng phần mềm nguồn mở trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

## **3. Phát triển hạ tầng viễn thông và CNTT.**

**3.1.** Hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vay vốn ưu đãi từ quỹ dịch vụ viễn thông công ích.

**3.2.** Chỉ đạo và hỗ trợ Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh thực hiện lộ trình số hóa truyền dẫn phát sóng truyền hình mặt đất.

**3.3.** Đầu tư hạ tầng CNTT cho các Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, tạo tiền đề cho lộ trình phát triển chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh.

**3.4.** Đầu tư máy tính phục vụ công tác giảng dạy CNTT cho các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học.

**3.5.** Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương có cơ quan liên quan trong việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc phát triển chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh.

**3.6.** Triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng đến các xã, phường, thị trấn.

#### **4. Hỗ trợ phổ cập thông tin đến các hộ gia đình.**

Hỗ trợ ti vi cho 11.260 hộ gia đình, đồng thời hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho 86.250 (hỗ trợ 50% hộ gia đình, xã hội hóa 50%), đảm bảo đến năm 2015 đạt 90% hộ gia đình có ti vi, trong đó 80% hộ gia đình được xem truyền hình số bằng các phương thức khác nhau; hỗ trợ cho 10.500 hộ gia đình chưa có máy vi tính (30%, xã hội hóa 70%); hỗ trợ thiết bị đầu cuối băng rộng cho 30.500 hộ có máy vi tính chưa kết nối mạng nhất là hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

#### **5. Ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội.**

**5.1.** Nhân rộng mô hình ứng dụng CNTT trong tiếp nhận, hoàn trả kết quả hồ sơ theo cơ chế một cửa tại Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải và Ủy ban nhân dân huyện Càng Long.

**5.2.** Hoàn thiện hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện tại tỉnh Trà Vinh.

**5.3.** Nhân rộng mô hình ứng dụng CNTT trong tiếp nhận và hoàn trả kết quả hồ sơ theo cơ chế một cửa (mức độ 3) tại UBND các huyện còn lại (5 huyện).

**5.4.** Duy trì và phát triển sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Trà Vinh.

**5.5.** Triển khai phần mềm quản lý điều hành, tác nghiệp cho 5 huyện và 1 số cơ quan, tổ chức còn lại.

**5.6.** Nhân rộng và nâng cấp hệ thống thông tin hành chính công tỉnh Trà Vinh đảm bảo cung cấp 100% cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 2, tối thiểu 11 nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và một số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cho người dân và doanh nghiệp.

**5.7.** Nâng cấp mô hình cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức độ 4 tại Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải, Ủy ban nhân dân huyện Càng Long và Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh.

**5.8.** Triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức độ 4 cho tổ chức, doanh nghiệp tại Sở Tài nguyên và Môi trường.

**5.9.** Triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức độ 4 cho tổ chức, doanh nghiệp tại Sở Xây dựng.

**5.10.** Nâng cấp hệ thống quản lý thông tin doanh nghiệp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư lên mức độ 4.

**5.11.** Nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh theo định hướng hình thành trung tâm thông tin giao tiếp và tích hợp dữ liệu; phát triển, bổ sung kênh thông tin trên Cổng thông tin điện tử thành phần các Sở, ngành, huyện, thành phố; xây dựng các trang tin điện tử cấp phòng, ban huyện và xã, phường, thị trấn.

**5.12.** Ứng dụng phần mềm nguồn mở (PMNM).

**5.13.** Triển khai chương trình điều hành tác nghiệp cho các xã, phường, thị trấn (M-Office).

**5.14.** Đầu tư máy tính, mạng máy tính cho các cơ quan nhà nước.

**5.15.** Đầu tư máy tính phục vụ công tác giảng dạy CNTT cho các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học.

**5.16.** Hoàn thiện trung tâm thông tin và tích hợp dữ liệu của tỉnh.

**5.17.** Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế giai đoạn 2.

**5.18.** Ứng dụng, triển khai hệ thống chứng thực điện tử và chữ ký số trong các cơ quan nhà nước theo định hướng của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông.

**5.19.** Xây dựng Trung tâm An ninh mạng và ứng cứu máy tính tỉnh Trà Vinh.

**5.20.** Nhân rộng mô hình một cửa điện tử cấp xã.

**5.21.** Xây dựng hệ thống quản lý, lưu trữ và tra cứu hồ sơ địa giới hành chính các cấp tỉnh Trà Vinh.

## **6. Tăng cường năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.**

Xây dựng chiến lược phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vừa bảo đảm mục tiêu đề ra, vừa góp phần thiết thực thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông nói riêng.

Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ nghiên cứu, sửa chữa, nâng cấp và phát triển phần mềm nội bộ và phát triển phần mềm mới; thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định phần mềm.

## **V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

**1. Tổng kinh phí thực hiện:** 439.050.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi chín tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng).

Trong đó:

- Kinh phí trung ương hỗ trợ: 153.300.000.000 đồng;

+ Vốn sự nghiệp:	3.300.000.000 đồng;
+ Vốn đầu tư:	150.000.000.000 đồng;
- Ngân sách địa phương:	105.000.000.000 đồng;
+ Vốn đầu tư:	55.000.000.000 đồng;
+ Vốn sự nghiệp:	50.000.000.000 đồng;
- Vốn khác:	180.750.000.000 đồng;
+ Quỹ viễn thông công ích:	174.750.000.000 đồng;
+ Đề án 191:	2.000.000.000 đồng;
+ Bộ Công thương hỗ trợ:	2.000.000.000 đồng;
+ Doanh nghiệp:	1.000.000.000 đồng;
+ Vốn khoa học công nghệ:	1.000.000.000 đồng.

## 2. Phân kỳ kinh phí theo năm.

Đơn vị tính: triệu đồng

Nguồn ngân sách		Năm	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng nguồn vốn	Ghi chú
Ngân sách Trung ương	<b>Tổng số</b>		<b>300</b>	<b>34.750</b>	<b>36.750</b>	<b>47.750</b>	<b>33.750</b>	<b>153.300</b>	
	Vốn đầu tư			34.000	36.000	47.000	33.000	150.000	
	Vốn sự nghiệp	300	750	750	750	750	750	3.300	300 triệu đã triển khai 2011
Ngân sách địa phương	<b>Tổng số</b>		<b>8.800</b>	<b>19.450</b>	<b>25.400</b>	<b>24.600</b>	<b>26.750</b>	<b>105.000</b>	
	Vốn đầu tư	8.500	8.500	13.500	13.000	11.500	54.000	54.000	Năm 2010-2011 triển khai 8.500 triệu đồng
	Vốn sự nghiệp	300	10.950	11.900	11.600	15.250	50.000	50.000	
Vốn khác	<b>Tổng số</b>			<b>36.450</b>	<b>42.900</b>	<b>49.100</b>	<b>52.300</b>	<b>180.750</b>	
	Đề án 191			500	500	500	500	2.000	Đề nghị Bộ Công thương
	Doanh			250	250	250	250	1.000	

	nghiệp							hỗ trợ vốn đối ứng nâng cấp sản thương mại điện tử
	Đề nghị Bộ Công thương hỗ trợ	500	500	500	500	2.000		
	Vốn KHCN	250	250	250	250	1.000		
	Vốn quỹ VTCI	35.000	41.400	47.600	50.750	174.750		
<b>Tổng cộng</b>		<b>9.100</b>	<b>90.650</b>	<b>105.050</b>	<b>121.450</b>	<b>112.800</b>	<b>439.050</b>	

## VI. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI.

Đảm bảo và thúc đẩy nhu cầu hưởng thụ thông tin của người dân; rút ngắn về khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Tạo điều kiện cho mọi tầng lớp nhân dân tăng cường giao lưu, trao đổi và tiếp thu kiến thức, công nghệ mới phục vụ cho sản xuất và đời sống thông qua môi trường mạng, nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của người dân, đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

Đào tạo được nguồn nhân lực CNTT đủ năng lực và trình độ đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nguồn lao động trí thức cung cấp cho nhu cầu các tỉnh trong khu vực, hướng tới việc tham gia thị trường lao động các nước.

Nâng cao năng lực quản lý, điều hành trong hoạt động các cơ quan nhà nước, tạo môi trường công khai, minh bạch, dân chủ trong việc giải quyết các thủ tục hành chính công, tạo sự gần gũi, thân thiện và tin tưởng giữa chính quyền và công dân.

Cơ bản xây dựng được nền tảng chính quyền điện tử và hướng tới việc hoàn thiện chính quyền điện tử trong giai đoạn tiếp theo tại Trà Vinh.

## VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện kế hoạch này;

- Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp thông tin và truyền thông xây dựng kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông và lộ trình ngầm hóa các đường cáp theo hướng cơ sở hạ tầng dùng chung giai đoạn 2011 - 2015 đảm bảo mỹ quan đô thị và chất lượng dịch vụ;

- Chủ trì phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các cơ quan có liên quan định kỳ hàng năm sơ kết tình hình thực hiện, báo cáo UBND tỉnh uốn nắn, chỉ đạo kịp thời.

**2.** Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính bố trí nguồn vốn đảm bảo thực hiện kế hoạch này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Phong**



**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH**

TT	Tên dự án, nhiệm vụ	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Kinh phí				Ghi chú
				Tổng số	NSTW	NSĐP	Vốn khác	
<b>I</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực CNTT</b>			<b>14.200</b>	<b>3.000</b>	<b>11.200</b>		
1	Tập huấn kỹ năng quản lý CNTT cho cán bộ lãnh đạo phụ trách CNTT (cio) trong các cơ quan tổ chức nhà nước tỉnh	Sở TTTT	2012-2015	1.200		1.200		KH ƯDCNTT 2011-2015
2	Đào Tạo, tập huấn cán bộ CNTT Chuyên trách	Sở TTTT	2012-2015	2.000		2.000		KH ƯDCNTT 2011-2015
3	Đào tạo, tập huấn CNTT cho cán bộ, công chức viên chức trong tỉnh	Sở Nội vụ	2012-2015	2.000		2.000		Vốn SN Sở Nội vụ
4	Tập huấn khả năng ứng dụng CNTT Cho giáo viên các trường: Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề, trung học phổ thông, tiểu học	Sở TTTT +Đại học TV	2012-2015	6.000		6.000		Vốn SN giáo dục
5	Tập huấn kỹ năng sử dụng máy tính và Internet cho các tổ chức và các đối tượng nhân dân trong tỉnh	Sở TTTT	2012-2015	3.000	3.000			Vốn SN TW
<b>II</b>	<b>Phát triển công nghiệp CNTT</b>			<b>5.200</b>		<b>2.200</b>	<b>3.000</b>	
1	Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, tổ chức hội thảo giới thiệu cơ hội đầu tư vào tỉnh Trà Vinh	Sở TTTT	2012-2015	1.000		1.000		Vốn SN địa phương
2	Hỗ trợ doanh nghiệp CNTT đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật tiếp nhận, chuyển giao phần mềm lỗi	Sở TTTT	2012-2015	2.000			2.000	ĐA 191: 40%, Bộ CT hỗ trợ: 40%, DN: 20%

3	Nghiên cứu phát triển phần mềm ứng dụng tình Trà Vinh	Sở TTTT	2012-2015	1.000			1.000	Vốn KHCN
4	Thúc đẩy phát triển phần mềm nguồn mở	Sở TTTT	2012-2015	1.200		1.200		KH UDCNTT 2011-2015
<b>III</b>	<b>Ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội</b>			<b>221.900</b>	<b>150.300</b>	<b>68.600</b>	<b>3.000</b>	
1	Nhân rộng mô hình ứng dụng CNTT trong tiếp nhận và hoàn trả kết quả hồ sơ theo cơ chế một cửa tại UBND huyện Duyên Hải và Càng Long (2010-2011)	Sở TTTT	2011	3.600	300	3.300		Kế hoạch UDCNTT 2011-2015
2	Hoàn thiện hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện tại tỉnh Trà Vinh (2011)	Sở TTTT	2011	2.200		2.200		Kế hoạch UDCNTT 2011-2015
3	Nhân rộng mô hình ứng dụng CNTT trong tiếp nhận và hoàn trả kết quả hồ sơ theo cơ chế một cửa (mức độ 3) tại UBND tại các huyện còn lại (5 huyện) (2011:3.000 triệu- 2012 4.500 triệu).	Sở TTTT	2011-2012	7.500		7.500		Kế hoạch UDCNTT 2011-2015
4	Đầu tư xây dựng Trung tâm thông tin dữ liệu chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh	Sở TTTT	2012-2015	30.000	30.000			NS đầu tư TW
5	Đầu tư phát triển thông tin, dịch vụ trên Cổng thông tin điện tử và nâng cấp hệ thống bảo mật, chống sét	Sở TTTT	2012-2015	25.000	25.000			NS đầu tư TW
6	Đầu tư phát triển hệ thống thông hành chính công và triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến (từ mức 1 đến mức 4)	Sở TTTT		12.000	12.000			NS đầu tư TW
7	Duy trì và phát triển sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Trà Vinh (2011- 2012)	Sở Công thương	2011-2012	3.000			3.000	ĐA 191: 40%, Bộ CT hỗ trợ: 40%, DN: 20%

8	Xây dựng, thu thập, cập nhật dữ liệu tài nguyên và môi trường	Sở TNMT		3.100		3.100	Vốn SN TNMT
9	Triển khai phần mềm quản lý, điều hành, tác nghiệp cho 5 huyện và 1 số cơ quan tổ chức còn và các xã, thị trấn trong tỉnh	Sở TTTT	2012-2015	7.000		7.000	Kế hoạch UĐCNTT 2011-2015
10	Triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức độ 4 cho tổ chức, doanh nghiệp tại Sở Xây dựng	Sở Xây dựng	1013-2015	2.500		2.500	Kế hoạch UĐCNTT 2011-2015
11	Triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức độ 4 cho tổ chức, doanh nghiệp tại Sở TN-MT	Sở TNMT	2013-2015	2.500		2.500	Kế hoạch UĐCNTT 2011-2015
12	Nâng cấp hệ thống quản lý thông tin doanh nghiệp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư lên mức độ 4	Sở KH-ĐT	2012-2014	2.000		2.000	Kế hoạch UĐCNTT 2011-2015
13	Xây dựng và hoàn thiện trung tâm thông tin và tích hợp dữ liệu của tỉnh	Sở TTTT	2013-2014	5.000		5.000	Kế hoạch UĐCNTT
14	Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin ngành Y tế giai đoạn 2	Sở Y tế	2013-2015	4.500		4.500	Vốn SN y tế
15	Ứng dụng, triển khai hệ thống chứng thực điện tử và chữ ký số trong cơ quan nhà nước	Sở TTTT	2013-2015	3.000		3.000	Kế hoạch UĐCNTT 2011-2015
16	Nhân rộng mô hình ứng dụng CNTT trong tiếp nhận và hoàn trả kết quả hồ sơ theo cơ chế 1 cửa tại UBND các xã, phường, thị trấn	Sở TTTT	2012-2015	65.000	<b>65.000</b>		NS Đầu tư TW
17	Xây dựng hệ thống quản lý, lưu trữ và tra cứu hồ sơ địa chính tỉnh Trà Vinh	Sở TN&MT	2015	2.000		2.000	Kế hoạch UĐCNTT 2011-2015
18	Triển khai ứng dụng CNTT trong tiếp nhận và hoàn trả kết quả hồ sơ theo cơ chế 1 cửa tại các Sở ban ngành tỉnh.	Sở TTTT	1012-2015	10.000		10.000	Kế hoạch UĐCNTT 2011-2015

19	Nâng cấp hệ thống văn bản qui phạm pháp luật và trang công báo tỉnh	VP UBND tỉnh	2012-2013	1.000		1.000		Kinh phí sự nghiệp VP UBND tỉnh
20	Xây dựng cơ sở dữ liệu và quản lý lý lịch tư pháp	Sở Tư Pháp	2012-2014	2.000		2.000		Kinh phí SN tư pháp
21	Xây dựng và phát triển Hệ thống thông tin kinh tế xã hội	Sở KH-ĐT	2013-2015	18.000	<b>18.000</b>			NS đầu tư TW
22	Xây dựng và phát triển Hệ thống thông tin ngành giáo dục	Sở GD-ĐT	2014-2015	4.000		4.000		Kinh phí SN giáo dục
23	Xây dựng và phát triển nội dung thông tin phục vụ nông nghiệp nông dân nông thôn	Sở NN&PT NT	2012-2015	4.000		4.000		Vốn SN NN&PTNT
24	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng dụng CNTT phục vụ hội nhập và phát triển	TT Xúc tiến đầu tư- TM-DL	2012-2015	3.000		3.000		Vốn SN TT Xúc tiến đầu tư TM-DL
<b>IV</b>	<b>Phát triển hạ tầng viễn thông và CNTT</b>			<b>197.750</b>		<b>23.000</b>	<b>174.750</b>	
1	Xây dựng trung tâm an ninh mạng và ứng cứu máy tính	Sở TTTT	2014-2015	5.000		5.000		KH ƯDCNTT 2011-2015
2	Đầu tư máy tính phục vụ công tác giảng dạy CNTT cho các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học trong tỉnh	Sở GD-ĐT+Các trường ĐH, CĐ, THCN, DN	2012-2015	15.000		15.000		Kinh phí sự nghiệp giáo dục, đào tạo
3	Xây dựng hệ thống VOIP	Sở TTTT	2013-2015	3.000		3.000		KH ƯDCNTT 2011-2015
4	Phát triển Internet cho cộng đồng (85 xã, mỗi xã 1 điểm)	Sở TTTT	2012-2015	7.750			7.750	Quý VTCI

5	Hỗ trợ TV và thiết bị đầu cuối cho hộ nghèo, gia đình chính sách, người già, người khuyết tật	Sở TTTT	2012-2015	63.000			63.000	Quỹ VTCI
6	Hỗ trợ máy tính và thiết bị đầu cuối cho hộ nghèo, gia đình chính sách và các đối tượng chính sách khác	Sở TTTT	2012-2015	104.000			104.000	Quỹ VTCI
<b>Tổng cộng</b>				<b>439.050</b>	<b>153.300</b>	<b>106.000</b>	<b>180.750</b>	